

PHÂN TÍCH HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ VỊ GIÁC “辣” (LẠT - CAY) TRONG TIẾNG HÁN

BÙI THU PHƯƠNG *

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu từ vị giác “辣” (lạt - cay) trong tiếng Hán hiện đại dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Trên cơ sở phân tích chiết tự của chữ “辣” (lạt) kết hợp nguồn ngữ liệu BCC (kho ngữ liệu Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh), CCL (kho ngữ liệu Trung tâm Nghiên cứu Ngôn ngữ học Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh) và một số ngữ liệu khác, bài viết tập trung tìm hiểu cơ chế mở rộng ý nghĩa của từ vị giác “辣” (lạt - cay) cũng như mối liên hệ ánh xạ từ miền nguồn “辣” (lạt - cay) sang các miền đích khác nhau.

Từ khóa: Từ chỉ vị giác “辣”, ẩn dụ tri nhận, miền nguồn, miền đích.

Abstract: The article studies the taste word “辣” (spicy) in modern Chinese from the perspective of cognitive linguistics. On the basis of the graphological analysis of the word “辣” (spicy) combined with BCC (Beijing Language University corpus), CCL (Chinese Linguistics Research Center corpus, Peking University), and some other corpora, the article focuses on studying the mechanism of expanding the meanings of the taste word “辣” (spicy) as well as the mapping relationship from the source domain “辣” (spicy) to different target domains.

Keywords: The taste word “辣”, cognitive metaphor, source domain, target domain.

1. Đặt vấn đề

Nếu như ngôn ngữ học truyền thống coi ẩn dụ là một hiện tượng tu từ, thì sau khi cuốn sách *Chúng ta sống bằng ẩn dụ* được xuất bản vào năm 1980, tác giả Lakoff và

Johnson đã đưa ra một quan điểm mới về ẩn dụ từ khía cạnh nhận thức. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, phép ẩn dụ về bản chất chính là hoạt động tri nhận, là “công cụ nhận thức hữu hiệu khi chúng ta khái niệm hóa các phạm trù trừu tượng” [3, tr.114]. Thông qua ẩn dụ, chúng ta có thể tìm hiểu và lý giải miền kinh nghiệm này thông qua một miền kinh nghiệm khác, từ đó xây dựng nên các hệ thống khái niệm.

Là một trong những giác quan cơ bản, vị giác là công cụ quan trọng để con người nhận biết và trải nghiệm thế giới. Từ chỉ vị giác là một trong những nhóm từ được sử dụng với tần suất cao trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về sự phát triển ngữ nghĩa của từ chỉ vị giác “辣” (lạt - cay) trong tiếng Hán, qua đó thấy được cơ sở của hiện tượng chuyển di ý nghĩa trong hệ thống ngữ nghĩa của từ vị giác “辣” (lạt - cay).

2. Nội dung

2.1. Nghĩa gốc của từ vị giác “辣” (lạt - cay) trong tiếng Hán

Từ thời kỳ Tiên Tần, khởi thủy của chữ “辣” được giải thích dựa trên hai nguồn chính, đó là rượu và các loại rau, củ như: hành, gừng. Vì vậy, “辣” (lạt - cay) còn

* ThS - Viện Ngoại ngữ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Email: phuongbuihu@gmail.com

được gọi là “辛”(tân - cay) hoặc “𩇛吏”(Suồng lại - rượu suồng: rượu cúng thời xưa). Trong 玉篇・辛部 (Ngọc Thiên - Tân bộ) có ghi: “辛, 辣也。” (tân, lạt dã - tân có nghĩa là cay) và trong 通俗文 (Thông tục văn) cũng ghi: “辛甚曰辣”(tân thậm viết lạt - tân có nghĩa là cay). Có thể thấy rằng, thời kỳ Tiên Tần chưa có chữ “辣”(lạt - cay), và các vị hăng, cay đều được gọi là “辛”, và hăng là một vị tương đối phức tạp và có tính kích thích mạnh [5].

Trong các triều đại Chu, Tần và Hán, từ “辛”(tân) được dùng để chỉ tất cả mùi vị của các loại như: gừng, hành, tỏi và hạt tiêu, như trong ghi chú của Vương Dật (王逸) viết: “辛, 谓椒, 姜也。” (tân, vị tiêu, khương dã - tân, chính là vị của ớt và gừng). [4]

Từ “辣”(lạt - cay) ra đời sau, từ cổ là “𩇛吏”(Suồng lại), và trong 说文 (Thuyết văn) giải thích là “烈也” - liệt dã, có nghĩa là mùi vị của rượu rất mạnh, cay nồng. Tự hình của nó bắt nguồn từ “𩇛” với chữ Giáp cốt và Kim văn lần lượt là 𩇛 𩇛 giống như 𩇛 (dữ - cái nậm, cái be (đựng rượu, miệng nhỏ bụng to), vòng tròn bên dưới biểu thị chân. Chữ “𩇛吏”(Suồng lại) được giải thích là “烈” - liệt - (tính) đậm, nồng, đồng nghĩa với “酷” - khốc - tính nồng (rượu), biểu thị vị thuần chất ban đầu của rượu, sau đó mở rộng thêm ý nghĩa “强烈”(nhiệt liệt - mãnh liệt, mạnh mẽ). Tuy nhiên, việc sử dụng từ “𩇛” tương đối ít, và đương thời để chỉ vị có tính kích thích mạnh hầu như đều dùng từ “辛”(tân). Cho đến khi loại ớt có nguồn gốc từ các vùng nhiệt đới của Nam Mỹ được du nhập vào Trung Quốc, mùi vị cay và hăng tiêu chuẩn bắt đầu dùng để chỉ vị của quả ớt, gọi chung là “辣”(lạt - cay), hoặc được viết là “𩇛”, chẳng hạn như trong 玉篇・辛部 (Ngọc thiên. Tân bộ), 广韵・曷韵 (Quảng vận. Hạc vận) có viết: “𩇛, 辛𩇛也。” - “lạt, tân lạt dã” (lạt, cũng giống tân lạt), hay

trong 广雅・释言 (Quảng Nhã. Thích ngôn) viết: “𩇛, 辛也。” - “lạt, tân dã” (lạt, giống như tân).

Từ điển Hán ngữ hiện đại [7, tr.767] đã đưa ra định nghĩa về từ chỉ vị giác “辣”(lạt - cay) như sau: “辣味, 如姜、蒜等所带的刺激性的味道。” - vị cay, vị mang tính kích thích như vị của gừng, tỏi.

(1) 忽觉鼻中一股酸辣透入凶门, 接连打了五个喷嚏, 眼泪鼻涕登时齐流。(曹雪芹, 红楼梦)

.....ngửi thấy một mùi **cay gắt** xông lên tận óc, hắt hơi năm sáu cái liền, nước mắt nước mũi chảy giàn giụa. (Tào Tuyết Cần, Hồng Lâu Mộng).

Vị cay thực chất là một loại vị giác được tạo thành bởi sự kết hợp giữa cảm nhận về nhiệt, cảm giác đau đón với 4 vị giác cơ bản. Vị cay là một vị có tính kích thích mạnh, được tạo ra do các phân tử cay trong thức ăn kích thích màng nhầy trong khoang miệng, gây ra cảm giác nóng rát. Có thể thấy rằng, “cay” là một vị phức tạp, và nghĩa mở rộng được phát triển từ nét nghĩa cơ bản phức tạp này sẽ rất phong phú.

2.2. Nghĩa chuyển của từ vị giác “辣”(lạt - cay) trong tiếng Hán

Theo định nghĩa trong Từ điển Hán ngữ hiện đại [7, tr.767] từ chỉ vị giác “辣”(lạt - cay) bên cạnh nghĩa gốc ① còn bao gồm nhiều nghĩa khác. Cụ thể:

- ① vị cay, vị mang tính kích thích như vị của gừng, tỏi,...
- ② kích thích cay (giác quan của con người).
- ③ cảm giác nhói nhói như kim châm và bỏng rát.
- ④ ghê gớm; độc ác.
- ⑤ mạnh mẽ, sắc bén.

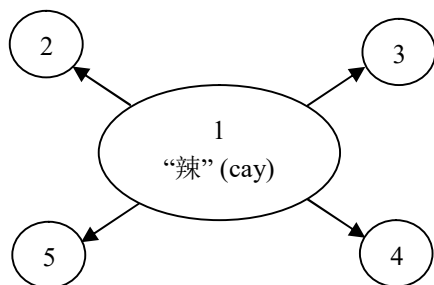
Có thể thấy, trong tất cả các nghĩa của từ “辣”(lạt - cay), nghĩa gốc ① vị cay, vị mang tính kích thích như vị của gừng, tỏi ở vị trí

trung tâm, các nghĩa khác đều được phái sinh từ nghĩa gốc ①, tạo nên một hệ thống ngữ nghĩa của từ “辣” (lạt - cay). Trong đó:

Nghĩa ② *kích thích cay (giác quan của con người)* và ③ *cảm giác nhói nhói như kim châm và bỏng rát* được chuyển nghĩa theo cơ chế ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, tức chuyển đổi từ cảm nhận của vị giác sang cảm nhận của các giác quan khác.

Nghĩa ④ *ghê gớm; độc ác* và nghĩa ⑤ *mạnh mẽ, sắc bén* được chuyển nghĩa theo cơ chế ẩn dụ, xuất phát từ đặc trưng của vị cay để diễn tả một phạm trù trừu tượng khác, chẳng hạn như tính cách, ngôn từ,...

Mối quan hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ vị giác “辣” (lạt - cay) được thể hiện cụ thể ở sơ đồ dưới đây:



Theo sơ đồ mối quan hệ giữa các nghĩa của từ vị giác “辣” (lạt - cay), chúng ta thấy các nghĩa đều được liên kết theo mối quan hệ tương cận, được tạo ra bởi phương thức tri nhận cơ bản là ẩn dụ và sự biến đổi ý nghĩa của “辣” (lạt - cay) chủ yếu được tạo ra theo mô hình tia, các nghĩa phái sinh giống như tia sáng, xuất phát từ nghĩa gốc ánh xạ ra xung quanh, và các nghĩa phái sinh này tương đối độc lập. Dưới đây, bài viết sẽ tìm hiểu cơ sở của sự chuyển hóa giữa các nghĩa của từ vị giác “辣” (lạt - cay).

2.2.1. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ “辣” (lạt - cay) ① đến “辣” (lạt - cay) ② và ③

Sau khi cơ quan vị giác của cơ thể nhận được kích thích, sẽ xuất hiện các phản ứng,

đồng thời cũng tạo ra phản ứng ở những giác quan khác. Sở dĩ có hiện tượng này là do các phản ứng sinh lý và tâm lý có mối liên hệ rất chặt chẽ. Đồng thời với quá trình phát sinh các hiện tượng sinh lý thì giữa các tế bào thần kinh trong các bộ phận tương ứng của não bộ cũng sẽ phát sinh những liên tưởng và cộng hưởng, từ đó tạo ra các hiện tượng tâm lý, và kết quả là tạo ra hiện tượng chuyển đổi cảm giác. Nói cách khác, đó là sự ánh xạ từ miền nguồn vị giác sang miền đích là các giác quan khác để thấy được sự tương đồng giữa hai giác quan. Miền đích giác quan của từ vị giác “辣” (lạt - cay) bao gồm các phạm trù thị giác, khứu giác và xúc giác.

2.2.1.1. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ miền vị giác sang phạm trù thị giác

Trước hết, từ chỉ vị giác “辣” (lạt - cay) trong tiếng Hán có thể được ánh xạ từ miền vị giác sang miền thị giác, dùng để chỉ thân hình gợi cảm, chẳng hạn như: 火辣身材 - cơ thể nóng bỏng, gợi cảm; 火辣美女 - những cô gái nóng bỏng,... Khi đàn ông nhìn thấy một phụ nữ có thân hình gợi cảm, do bị kích thích thị giác sẽ có phản ứng sinh lý “nóng”, bản năng bị kích thích, nhịp tim tăng, thân nhiệt tăng. Dựa trên trải nghiệm vật lý tương tự khi nếm vị cay, trải nghiệm vị giác “cay” đã được ánh xạ sang phạm trù thị giác để thể hiện sự rung động khi nhìn thấy người đẹp gợi cảm. Trường thị giác này thường được thể hiện bằng cụm từ “火辣” - hỏa lạt - “nóng bỏng”, “bốc lửa” trong các ngữ cảnh cụ thể. Do đó, “火辣” còn có nghĩa là sự hấp dẫn giới tính/“sexy”.

(2) Akemi 变身性感女神超火辣 “影音碟裳” 造型现身人气大衣TOP10学明星穿衣湖南卫视正在热播的宫廷传奇大剧《武则天秘史》渐入尾声。(BCC)

... Akemi biến thành nữ thần gợi cảm

xuất hiện trong chiếc áo khoác bình dân được tạo hình “thời trang đĩa video” siêu **nóng bỏng** TOP 10 học cách ăn mặc của mình tình trong bộ phim truyền kỳ “Bí sử Võ Tắc Thiên” hiện đang được phát sóng trên đài truyền hình vệ tinh Hồ Nam sắp kết thúc. (BCC)

(3) 据智利报纸称，身材**火辣**的名模凯尼塔一直喜欢结交名人。(BCC)

Theo báo chí Chile, người mẫu **nóng bỏng** Kenita (Kenita Larrain) rất thích kết giao với những người nổi tiếng. (BCC)

Khi mở rộng ý nghĩa sang miền thị giác, chúng ta còn gặp cách diễn đạt “**辣眼睛**” - lạt nhân tình - cay mắt. Theo nghĩa đen, đó là cảm giác sau khi bị nước ớt bắn vào mắt. Cách diễn đạt này không biểu thị sự hấp dẫn giới tính mà hàm chứa ý nghĩa tiêu cực, hình dung mắt rất khó chịu, không thể nhìn được.

(4) 我唔知醒啊, 依加先起身, 星期一先**翻辣眼睛** 快睁不开了, 今天好累好困, 要睡了。(BCC)

Không biết làm sao mà dậy, Yijia dậy trước, thứ 2, mới định mở đôi mắt **cay xè** mà không thể mở nổi, hôm nay mệt và buồn ngủ quá, muốn đi ngủ. (BCC)

(5) 我不是故意装逼不去，也没有穷的打不起车；我只是打心眼里不喜欢那个吵闹的环境，一进门就想跑，一喝酒就想吐，说话听不清，抽烟**辣眼睛**。(BCC)

Tôi không phải cố ý giả vờ không muốn đi, cũng không phải không đủ tiền để bắt xe đi; chỉ là tôi thực sự không thích môi trường ồn ào đó, vừa bước chân vào cửa đã muốn bỏ chạy, vừa nhấp ngụm rượu đã muốn nôn, không thể nghe rõ ai nói gì, khói thuốc lá thì **cay xè mắt**. (BCC)

2.2.1.2. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ miền vị giác sang phạm trù khứu giác

Trong chế độ ăn uống, các chất cay đi kèm với mùi nồng và hăng, đồng thời kích

thích mạnh lên miệng và lưỡi. Khi nếm thức ăn có vị cay, chúng ta cũng có thể ngửi thấy mùi vị cay nồng do thức ăn cay tạo ra. Do đó, mặc dù “**辣**” (lạt - cay) vốn là một từ chỉ vị giác, song nó cũng có thể được mở rộng sang phạm vi khứu giác, chỉ những cảm nhận của khứu giác khi tiếp nhận kích thích.

(6) 查尔斯深深吸了口气。空气中微带伦敦特有的**辣味**。(约翰·福尔斯, 法国中尉的女人)。

Charles hít một hơi thật sâu. Không khí phảng phất một vị **cay** nhẹ riêng có ở London. (John Fowles, Người đàn bà của trung úy Pháp).

(7) 我闻到一股苦**辣味**儿，像厨子用来增加酒香的紫云英液，明矾或酒石。(翁贝托·艾柯, 玫瑰之名)

Tôi ngửi thấy có vị đắng và **cay**, giống như mùi đậu tằm, phèn chua hay hà thủ ô mà các đầu bếp dùng để làm tăng mùi thơm của rượu. (Umberto Eco, Tên của đóa hồng).

(8) 在菜单上看到一个比较诱人的名字——地狱拉面。点了一碗，要了中辣。刚端上来，就是冲鼻子的**辣味**。(BCC)

Thấy một cái tên hấp dẫn hơn trên thực đơn - ramen địa ngục. Gọi một tô và yêu cầu cay vừa. Ngay khi được phục vụ, một **mùi cay** đã sộc lên mũi. (BCC)

2.2.1.3. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ miền vị giác sang phạm trù xúc giác

Từ chỉ vị giác “**辣**” (lạt - cay) khi mở rộng sang phạm trù xúc giác thường chỉ cảm giác tổng hợp của “**nóng**” và “**đau**”. Trong cuộc sống, vị cay không thể tách rời cái “**nóng**” vì giữa chúng tồn tại mối quan hệ tự nhiên. Khi tiếp xúc với thể giới bên ngoài ở nhiệt độ cao, da mặt, mắt, da và các bộ phận khác của con người sẽ cảm nhận hoặc tự sinh ra cảm nhận về nhiệt giống như cay. Trong tiếng Hán, hiện tượng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác lấy vị

cay chỉ nhiệt rất phổ biến.

(9) 她感到脚步轻飘飘, 心中怦怦跳, 脸上火辣辣。(莫言, 檀香刑)

Cô cảm thấy bước chân nhẹ nhàng, tim đập thành thịch và mặt nóng bừng. (Mạc Ngôn, Đàn hương hình).

(10) 这是刘玉英料不到的, 火辣辣 一团热气也就从她心里冒起来, 冲到了耳根。(茅盾, 子夜)

Đây là điều mà Lưu Ngọc Anh không thể ngờ tới, một luồng khí nóng hừng hực từ trong lòng bốc lên, xộc thẳng vào tai. (Mao Thuấn, Tử dạ).

Ngoài ra, vị cay kích thích mạnh sẽ khiến con người cảm thấy đau đớn, vì vậy người Trung Quốc cũng thường dùng “辣” (lạt - cay) để diễn tả nỗi đau của cơ thể con người.

(11) 明天就要考试强烈直觉要挂科。现在脖子肩膀是火辣辣的痛。为哪般啊! 太作了! 报应啊! (BCC)

Tôi có một kỳ thi vào ngày mai và tôi có linh tính mạnh mẽ rằng tôi sẽ trượt kỳ thi. Bây giờ cổ và vai đau rất. Tại sao vậy! Quá nhiều công việc! Quá báo! (BCC)

(12) 玮觉得自己肩上火辣辣的痛, 四面是无边的黑夜, 真好像落入了武侠小说。(BCC)

Ngụy Vô Tiện cảm thấy cả vai đau rất, xung quanh là bóng tối vô tận, tựa như rơi vào tiểu thuyết võ hiệp. (BCC)

2.2.2. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ “辣” (lạt - cay) ① đến “辣” (lạt - cay) ④

Bên cạnh mô hình ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, từ vị giác “辣” (lạt - cay) còn được mở rộng sang một số các ý nghĩa trừu tượng khác. Chẳng hạn, ở nét nghĩa ④, từ chỉ vị giác “辣” (lạt - cay) thường được dùng để miêu tả về tính cách.

Đặc trưng ngữ nghĩa thứ nhất của từ vị giác “辣” (lạt - cay) trong phạm trù tính cách chính là chỉ tính khí nóng nảy, cáu

kinh. Sau khi chúng ta ăn cay, toàn bộ cơ thể chúng ta sẽ nóng lên, sắc mặt đỏ lên, điều này giống hệt như phản ứng sinh lý của những người đang tức giận. Trong trường hợp này, từ chỉ vị giác “辣” (lạt - cay) mang sắc thái tiêu cực và chỉ dùng với phụ nữ với hàm nghĩa “căng thẳng, dễ cáu giận”.

(13) 克莱德虽说是个乳臭未干, 涉世不深和不谙异性的毛头小伙子, 可是一见到这些年轻姑娘, 对她们的姿色, 以及她们的泼辣, 自负, 可爱的模样儿, 总是百看不厌的。(西奥多·德莱塞, 美国的悲剧)

Mặc dù Clyde là một thanh niên miệng còn hôi sữa, thiếu kinh nghiệm và không biết gì về người khác giới, nhưng khi nhìn thấy những cô gái trẻ này, anh không bao giờ ngán ngẩm về ngoại hình, cũng như sự tai ngược, tự phụ và dễ thương của họ. (Theodore Dreiser, Bi kịch Mỹ).

(14) 她只会发脾气, 破口大骂, 伤害人家的自尊, 野蛮, 泼辣, 任性……。(BCC)

Cô ấy chỉ biết nổi giận, chửi lầy chửi đẻ, làm tổn thương lòng tự trọng của người khác, ngang tàng bạo ngược, đánh đá chua ngoa, buông thả... (BCC)

Từ chỉ vị giác “辣” (lạt - cay) còn diễn tả sự hung hãn, độc ác. Nghĩa mở rộng này xuất phát từ cảm giác sinh lý bị kích thích nhói nhói như kim châm khi đồ ăn quá cay, khiến con người liên tưởng tới gợi nhớ đến sự hung dữ, thô bạo và thường được thể hiện bằng các cụm từ như “狠毒, 毒辣”.

(15) 像吴荪甫那样刚愎狠辣的人, 一旦碰到了他拿不定主意, 就很难伺候; 这又是屠维岳看得非常明白的! (茅盾, 子夜)

Một người cứng đầu và tàn nhẫn như Ngô Tôn Phủ rất khó phục vụ một khi anh ta chưa quyết định; đây là điều mà Đồ Duy Nhạc nhìn thấy rất rõ ràng! (Mao Thuấn, Tử dạ).

(16) 李克农暗自吃惊, 蒋介石这一手也真够毒辣的! (CCL)

Lý Khắc Kinh thầm ngạc nhiên không biết Tưởng Giới Thạch ra tay thật là hung ác! (CCL)

Từ chỉ vị giác “**lạt** - cay) khi diễn đạt tính cách hung ác, tàn nhẫn trong việc xử lý các sự việc, còn được kết hợp với từ chỉ bộ phận cơ thể “**thủ**” (thủ - bàn tay).

(17) “你……好狠……”说完这两句话, 两个活人便成为死人, 余下两个活人都是贱人, 狠心辣手的贱人。(刘定坚, 六道天书)

“Người ... thật độc ác ...” Nói xong hai câu này, hai người sống trở thành người chết, hai người còn sống đều trở thành tiện nhân, những con tiện nhân lòng dạ tàn nhẫn. (Lục Định Kiên, Lục đạo thiên thư).

(18) ——他觉得一个不够心狠手辣的人, 凭什么出来江湖上混!? 一个不能够狠心辣手的人, 用什么在武林中闯!? (温瑞安, 伤心小箭)

Hắn cho rằng một người không đủ tàn nhẫn, dựa vào đâu mà gia nhập giang hồ!? Một người không đủ thủ đoạn độc ác, lấy cái gì để đột phá vô lâm!? (Ôn Thụy An, Thương tâm tiểu tiễn).

2.2.3. Sự chuyển hóa ý nghĩa từ “**lạt**” (lạt - cay) ① đến “**lạt**” (lạt - cay) ⑤

Vị cay tạo cho người ta một cảm giác kích thích mạnh mẽ, dường như cũng chính là cảm giác mà người ta cảm nhận được khi tiếp nhận những lời lẽ, câu văn “sắc bén, sắc sảo”. Khi từ vị giác “**lạt**” (lạt - cay) được sử dụng để mô tả một ngôn ngữ, nó tạo ra một ẩn dụ chuyển đổi cảm giác với cấu trúc ý niệm “những lời nói khắt khe, gay gắt là cay”, và trong một số ngữ cảnh cụ thể thường được diễn đạt bằng cụm từ “辛辣的语言” - tân lạt đích ngữ ngôn - lời lẽ sâu cay. Trong trường hợp này, ý nghĩa của từ vị giác “**lạt**” (lạt - cay) đã được mở rộng

sang phạm trù ngôn từ, lời nói.

(19) 所谓讽刺的文学, 也要具备一些条件。第一, 用意要深刻, 文笔要**老辣**, 在这一点上鲁迅是好的。(梁实秋/ 关于鲁迅)

Cái gọi là văn học trào phúng cũng có những điều kiện nhất định. Thứ nhất, dụng ý cần phải sâu sắc, phong cách viết phải cay nghiệt, về phương diện này, Lỗ Tấn rất thành công. (Lương Thực Thu, Bàn về Lỗ Tấn).

(20) 面对一个老革命家如此**老辣**而锐利的一问, 史天雄正襟危坐思想了好一阵, 才回答: “爸, 永远忠于党, 永远忠于祖国和人民, 是我终身不会改变的做人原则”。(柳建伟, 英雄时代)

*Trước câu hỏi **đanh thép** và sắc sảo của một nhà cách mạng lão thành, Sử Thiên Hùng ngồi ngay ngắn suy nghĩ một lúc rồi mới trả lời: “Bố, luôn trung thành với đảng, luôn trung thành với Tổ quốc và nhân dân, đó chính là nguyên tắc làm người không bao giờ thay đổi của con”.* (Liễu Kiến Vĩ, Thời gian anh hùng)

(21) 文章观点鲜明, 文风**泼辣**, 善于从人物形象入手对电影作思想和艺术的分析评价。(BCC, 人民日报)

Bài viết có quan điểm rõ ràng, văn phong sắc sảo, phân tích và đánh giá ý tưởng và nghệ thuật phim dưới góc nhìn của nhân vật rất tốt. (BCC, Nhân dân Nhật báo).

Qua một số ví dụ trên chúng ta có thể thấy, từ vị giác “**lạt**” (lạt - cay) khi ẩn dụ với phong cách phát biểu, phong cách viết hay văn chương đều mang sắc thái tích cực. Tuy nhiên, khi xuất hiện trong ngôn ngữ nói, trong lời diễn thuyết thì sắc thái ý nghĩa của từ vị giác “**lạt**” (lạt - cay) lại được quyết định bởi những yếu tố ngữ cảnh cụ thể, và thường được thể hiện bằng các từ “辛辣, 毒辣, 泼辣” như trong các ví dụ dưới đây:

(22) “没有人告诉你用这种方式欺骗别人是非常不道德的吗?” 她反唇相稽。唔, 言词很**辛辣**嘛! (亢羽, *青春风暴*)

“*Không ai nói với bạn rằng lừa dối mọi người theo cách này là vô đạo đức à? Có ấy chế giễu lại. Chà, lời nói thật cay độc!* (Giao Vũ, *Bão táp tuổi trẻ*).

(23) 台上, 她**辛辣**地刺讽各种包装作假现象; 台下, 她坚持做平常人, 说平常话, 保持一颗平常心。(张晓梅, *修炼魅力女人*)

Trên sân khấu, cô châm biếm một cách sâu cay những vụ gian lận bao bì khác nhau; ngoài sân khấu, cô khẳng định mình là một người bình thường, nói những lời bình thường và giữ một trái tim bình thường. (Trương Hiểu Mai, *Nuôi dưỡng người phụ nữ hấp dẫn*).

(24) 并且, 这些粗犷的开拓者语言又促成了许多新词语的问世——它们毫不客气地跻身政界, 为本来已是鸡吵鹅斗的官场又撒上一把胡椒面, 使人们更多了点幽默**辛辣**的语言表达方式。(CCL)

Hơn nữa, những ngôn ngữ tiên phong thô thiển này đã dẫn đến sự ra đời của nhiều từ mới - chúng xâm nhập vào thế giới chính trị một cách ngẫu hứng, rắc một ít hồ tiêu cho nơi quan trường đầy tranh cãi, và khiến người ta có thêm một cách diễn đạt ngôn ngữ hài hước và sâu cay. (CCL)

3. Kết luận

Trong số những vị giác cơ bản, “**辣**” (lạt - cay) là vị tạo ra kích thích mạnh nhất, là một vị giác tổng hợp, là sự kết hợp giữa cảm giác nóng và đau. Do đó, phần lớn các nghĩa mở rộng của từ “**辣**” (lạt - cay) trong tiếng Hán đều được phát triển dựa trên đặc trưng này. Khi các phạm trù giác quan được

kết nối với nhau, “**辣**” (lạt - cay) dùng để chỉ mùi hăng, nồng, hoặc bốc hỏa về mặt sinh lý, và đôi khi đó là cảm giác bức bối và nóng nảy; cũng có thể là tính cách dễ nóng giận hay những lời lẽ sắc sảo, sâu cay,... Qua hiện tượng ẩn dụ của từ chỉ vị giác “**辣**” (lạt - cay), chúng ta còn thấy được sự phản chiếu xã hội qua tấm gương ngôn ngữ, mà cụ thể đó là tư tưởng phong kiến “trọng nam khinh nữ” trong xã hội Trung Hoa. Khi chiếu vào miền tính cách với sắc thái ý nghĩa tiêu cực, từ chỉ vị giác “**辣**” (lạt - cay) lại chuyên dùng chỉ tính cách của phụ nữ,... Có thể nói, ẩn dụ tri nhận không chỉ làm ngôn ngữ sống động, rõ ràng hơn, mà còn phản ánh văn hóa truyền thống, hàm chứa lối sống, tư duy triết học sâu sắc của một dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
- [2] Lakoff, G., & Johnson, M., Tạ Thành Tấn (dịch), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ (Metaphor We live by)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021.
- [3] Ungerer, F., and Schmid, H. J., *An Introduction to Cognitive Linguistics*, Addison Wesley Longman Limited, Toronto, 1996.
- [4] 张靖, *汉语具体味觉词造词理据训释*, 广播电视大学学报 (哲学社会科学版), 2015 (02): 68-74.
- [5] 张清华, *汉语味觉词的文化审视*, 内蒙古师范大学, 2005.
- [6] 熊黎, 郑厚尧, *汉语味觉词“甜”的认知隐喻研究*, 长江大学学报 (社会科学版), 2009 (02): 293-294.
- [7] 吕叔湘, 丁声树, *现代汉语词典* (第6版), 北京: 商务印书馆, 2012: 767.
- [8] 胡婷, *认知视角下汉英基本味觉词的多义化对比研究*, 华中科技大学, 2009.
- [9] 杨岩勇, *谈味觉词的转义与转域*, 暨南大学华文学院, 广东广州, 2007年3月.